

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Mã chứng khoán: L61



LILAMA 69-1

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016





BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

PHẦN I THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần LILAMA 69-1**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2300102253
- Vốn điều lệ: **75.762.000.000 đồng** (Bảy mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi hai triệu Việt Nam đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 75.762.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
- Số điện thoại: +84 241 3821212
- Số fax: +84 241 3820584
- Website: www.lilama69-1.com.vn
- Email: mail@lilama69-1.com.vn
- Mã cổ phiếu: **L61**

2. Quá trình hình thành và phát triển

+ Việc thành lập:

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là thành viên của Tổng công ty lắp máy Việt Nam (LILAMA). Tiền thân của Công ty từ hai công trường lắp máy được thành lập vào tháng 5 năm 1961 là công trường lắp máy Hà Bắc để thi công nhà máy phân đạm Hà Bắc và công trường lắp máy Uông Bí để thi công nhà máy điện Uông Bí (Quảng Ninh). Sau đó, công trường lắp máy Hà Bắc đổi tên thành Xí nghiệp lắp máy số 6, công trường lắp máy Uông Bí đổi tên thành Xí nghiệp lắp máy số 9.

Tháng 12 năm 1979, Xí nghiệp liên hợp lắp máy 69 được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai xí nghiệp lắp máy số 6 và số 9 để triển khai thi công xây dựng nhà máy nhiệt điện Phả Lại với 4 tổ máy có tổng công suất 440-MW, đây là nhà máy nhiệt điện đốt than có quy mô lớn nhất cả nước lúc bấy giờ.

Sau khi hoàn thành việc xây dựng nhà máy nhiệt điện Phả Lại, ngày 02/5/1988, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ra quyết định số 448/BXD/TCLĐ giải thể Xí nghiệp liên hợp lắp

máy 69 để thành lập các xí nghiệp lắp máy 69-1; xí nghiệp lắp máy 69-2; xí nghiệp lắp máy 69-3; xí nghiệp lắp máy 69-4 trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp lắp máy Bộ Xây dựng tiếp tục thực hiện việc thi công nhiều công trình công nghiệp trên cả nước như: xi măng Hoàng Thạch, kính Đáp Cầu...

Sau khi Tổng công ty lắp máy Việt Nam được thành lập ngày 01/12/1995 thì đến ngày 02/01/1996, Xí nghiệp lắp máy 69-1 được đổi tên thành Công ty lắp máy và xây dựng 69-1 theo quyết định số 05/BXD-TCLĐ của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Cùng với công cuộc phát triển kinh tế của đất nước, thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước của Đảng và Nhà nước, ngày 31/10/2005 Bộ trưởng Bộ Xây dựng ra quyết định số 2054/QĐ-BXD chuyển Công ty lắp máy và xây dựng 69-1 thành Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

Hiện nay, Công ty có trụ sở chính đóng tại số 17 đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 75,762 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn thuộc sở hữu nhà nước: 51% (do Tổng công ty lắp máy Việt Nam nắm giữ).
- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông khác: 49%

+ Niêm yết:

Theo quyết định số 333/QĐ-TTGDCKHN ngày 02/10/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu, ngày 19/11/2008 cổ phiếu của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 với mã chứng khoán L61 đã chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt, bảo trì thang máy; hệ thống chiếu sáng; hệ thống hút bụi.

- Sửa chữa thiết bị điện.
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bán buôn tổng hợp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng; thiết kế cơ khí các thiết bị khoan dầu khí; thiết kế điện các công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế cơ khí các loại máy móc thiết bị; giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp I, giao thông thủy lợi cấp IV.

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn; thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế; kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của

vật liệu; kiểm tra chất lượng và độ tin cậy; phân tích lỗi, kiểm tra hiệu ứng của máy đã hoàn thiện.

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Lắp đặt các hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp, lắp đặt hệ thống lò sưởi, tháp làm lạnh, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thống gió, thiết bị bơm và vệ sinh, máy thu nấp năng lượng mặt trời.

- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng nhà các loại.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Xây dựng công trình hệ thống cứu hỏa, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, thủy lợi, xử lý nước thải, trạm bơm, năng lượng, sân bay, bến cảng, cột thu phát sóng.

- Gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất.

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Sản xuất nồi hơi, sửa chữa các sản phẩm đúng sẵn, sửa chữa máy móc thiết bị

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện.

- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

- Bán buôn máy, móc thiết bị và phụ tùng khác. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

3.2. Địa bàn kinh doanh

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 hoạt động sản xuất kinh doanh tại các tỉnh, thành trên địa bàn cả nước Việt Nam và xuất khẩu các sản phẩm cơ khí do Công ty chế tạo ra thị trường ngoài nước. Cụ thể Công ty đã và đang tiến hành thi công các công trình tại các tỉnh: Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Bình Phước, Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Quảng Ngãi, Cần Thơ, Kiên Giang, Lâm Đồng, Trà Vinh...; xuất khẩu các sản phẩm cơ khí vào thị trường các nước Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Chi lê, Iraq, Hoa Kỳ...

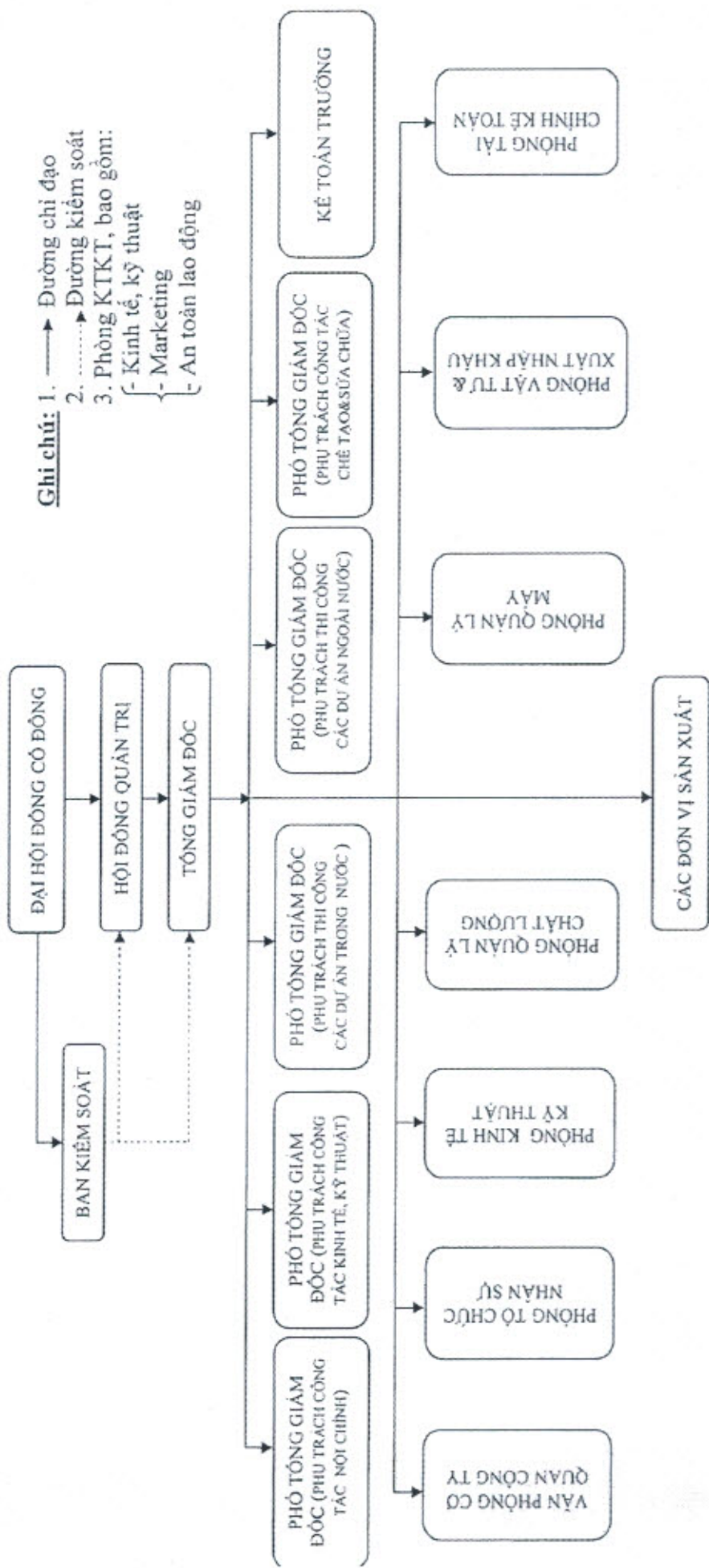
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Về mô hình quản trị

Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần được quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2005 và được sắp xếp, cơ cấu lại theo Đề án Tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020 mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 đã thông qua; theo đó sơ đồ tổ chức của Công ty như sau:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/QĐ-HĐQT, ngày 14/5/2016 của Hội đồng quản trị)



Ghi chú: 1. —> Đường chỉ đạo
 2. - - - -> Đường kiểm soát
 3. Phòng KTKT, bao gồm:
 - Kinh tế, kỹ thuật
 - Marketing
 - An toàn lao động

- Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép
- Các đội công trình trực thuộc công ty (đặt tên gọi theo số thứ tự)
- Đội hàn (chuyên trách)

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm các bộ phận sau:

Công ty được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp năm 2005, các Luật khác có liên quan và Điều lệ của Công ty

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Ban điều hành;
- Khối tham mưu giúp việc: Có 07 phòng chức năng, gồm các phòng Tổ chức nhân sự, Tài chính kế toán, Kinh tế Kỹ thuật, Văn phòng Công ty, Quản lý chất lượng, Vật tư - xuất nhập khẩu, Quản lý máy.
- Khối trực tiếp sản xuất: Tổ chức các đơn vị trực tiếp sản xuất của Công ty bao gồm 01 nhà máy và 9 đội sản xuất:
 1. Nhà máy chế tạo Thiết bị & Kết cấu thép Bắc Ninh
 2. Đội lắp máy số 1, số 2, số 3, số 4, số 5, số 6, số 8, số 9 và đội Hàn
- Đầu tư vào doanh nghiệp khác:
 1. Công ty cổ phần Thủy điện Hùng Lợi

4.3. Đầu tư vào doanh nghiệp khác:

Công ty Cổ phần thủy điện Hùng Lợi (Công ty liên kết)

- Địa chỉ: xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang,
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:
 - + Đầu tư công trình nguồn và lưới điện,
 - + Sản xuất kinh doanh điện năng,
 - + Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thủy điện.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)
- LILAMA 69-1 tham gia góp vốn: 300.000.000 đồng, chiếm 1% vốn điều lệ.

5. Định hướng phát triển

5.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát huy tối đa lợi thế, năng lực sở trường, những thành tựu đã đạt được để tận dụng tối đa giá trị thương hiệu Lilama69-1; xây dựng, nâng cao chất lượng nguồn lực để tạo ra năng lực cạnh tranh lớn trên thị trường trong nước và ngoài nước; hướng đến khẳng định Lilama69-1 là thương hiệu hàng đầu tại Việt Nam.

- LILAMA 69-1 xác định tập trung vào 03 ngành kinh doanh chính là: (1) Lắp máy; (2) Chế tạo thiết bị cơ khí; (3) Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành.

5.2. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

* Mục tiêu về ngành nghề kinh doanh:

- Tập trung vào 03 ngành kinh doanh chính là: (1) Lắp máy; (2) Chế tạo thiết bị cơ khí; (3) Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng doanh thu từ 5% - 7%.

*** Giai đoạn từ 2015-2020**

Tiếp tục giữ vững thị trường hiện có, đồng thời tăng thị phần ngành lắp máy; bảo trì, sửa chữa; chế tạo thiết bị cơ khí cho các dự án nhiệt điện đốt than, dầu khí, hóa chất.

Hợp tác với các nhà thầu có uy tín trên thế giới để tham gia là thành viên trong Tổng thầu EPC thực hiện các dự án trong nước và các nước trong khu vực.

*** Mục tiêu về tài chính:**

- Thoái hết vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, đó là: thoái hết 300.000.000 đồng đầu tư tại Công ty cổ phần thủy điện Hùng Lợi.

- Tái cấu trúc nợ bằng Phương thức thay các khoản vay ngắn hạn lãi suất cao bằng các khoản vay dài hạn lãi suất hợp lý; trên cơ sở đó cải thiện dòng tiền, nâng cao nguồn lực tài chính đáp ứng cho sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng nền tài chính lành mạnh, ổn định, bền vững.

*** Mục tiêu về cơ cấu tổ chức:**

Xây dựng cơ cấu tổ chức mới, tinh gọn, phù hợp với vai trò “công ty nòng cốt” để thực hiện có hiệu quả ngành kinh doanh chính mà Công ty đã xác định.

*** Mục tiêu về quản trị**

Hệ thống quản trị công ty theo thông lệ quốc tế tốt nhất, tuân thủ quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015).

*** Mục tiêu nguồn nhân lực**

Xây dựng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là cán bộ kỹ thuật, khoa học, công nghệ để đáp ứng cho việc thực hiện ngành kinh doanh chính (tổng thầu EPC điện) trên cơ sở kế hoạch phát triển quy mô sản xuất và doanh thu.

Xây dựng bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả để giảm tỷ lệ lao động gián tiếp từ 15,25% xuống còn 12,5%.

Nâng cao năng suất lao động nhằm nâng cao hiệu quả công việc của người lao động và đảm bảo tăng mức thu nhập bình quân cho người lao động.

5.3. Chiến lược phát triển

+ Chiến lược định hướng:

Xây dựng LILAMA 69-1 trở thành doanh nghiệp có nền tảng tài chính lành mạnh, phát triển ổn định, tăng trưởng bền vững nhằm có đủ năng lực và điều kiện để tham gia là thành viên trong Tổng thầu EPC thực hiện các dự án trong nước và các nước trong khu vực.

+ Chiến lược kinh doanh theo ngành:

LILAMA 69-1 xác định tập trung vào 03 ngành kinh doanh chính là: (1) Lắp máy; (2) Chế tạo thiết bị cơ khí; (3) Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành.

Trong đó nâng cao tỷ trọng doanh thu của ngành Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành, vì đây là ngành sẽ mang lại hiệu quả kinh tế tốt hơn.

Ngành bảo trì, sửa chữa các nhà máy điện đang vận hành là ngành có cơ hội và tiềm năng lớn, bởi có hàng chục nhà máy điện đã và đang được đầu tư xây dựng. Đây là ngành đảm bảo doanh thu ổn định; chi phí đầu vào thấp nên hiệu quả kinh doanh cao.

+ Chiến lược quản lý tổng thể:

Với mô hình mới, giữ vai trò “công ty nòng cốt” kinh doanh theo nhóm ngành mà Tổng công ty lắp máy Việt Nam đã định hướng, LILAMA 69-1 xác định:

- Chuẩn hóa và nâng cao năng lực quản trị công ty, cơ cấu lại mô hình quản lý nhằm phối hợp hoạt động, sử dụng nguồn lực, xây dựng năng lực giữa các ngành kinh doanh chính để đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất.

- Từng bước tiếp nhận sự chuyển giao hoạt động sản xuất kinh doanh từ Tổng công ty lắp máy Việt Nam thông qua việc thay thế Tổng công ty ký kết các hợp đồng theo nhóm ngành kinh doanh đã được Tổng công ty định hướng.

6. Các rủi ro

6.1. Đối với lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 thì các rủi ro có thể xảy đến với Công ty

rủi ro được nhận dạng và phân loại theo hai phương diện.

* Khách quan: Là những rủi ro xuất hiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Lilama69-1:

- Rủi ro từ chính sách
- Rủi ro từ các sự kiện bất khả kháng

* Chủ quan: Là những rủi ro này sinh từ trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Rủi ro trong hoạt động quản trị, điều hành
- Rủi ro trong quản lý tài chính, kế toán
- Rủi ro trong lĩnh vực đầu tư
- Rủi ro trong đấu thầu.
- Rủi ro trong ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế
- Rủi ro trong tuyển dụng và quản lý nhân sự
- Rủi ro trong tổ chức thi công.

6.2. Đánh giá và ứng phó với các rủi ro:

Với triết lý là rủi ro tồn tại song song với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vì vậy trong các trường hợp cụ thể, trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro, cân đối với lợi ích toàn diện về tài chính, cơ hội ..., lãnh đạo LILAMA 69-1 có các phương án ứng phó rủi ro khác nhau như:

- Chấp nhận rủi ro nếu thấy có thể kiểm soát được
- Giảm thiểu rủi ro nếu chưa có giải pháp kiểm soát toàn bộ
- Chuyển/chia sẻ rủi ro nếu không muốn và/hoặc không thể chấp nhận toàn bộ
- Né tránh rủi ro nếu không có giải pháp kiểm soát.

PHẦN II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Bước vào năm 2016, LILAMA 69-1 triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong điều kiện có một số khó khăn nhất định như: thiếu đội ngũ công nhân lành nghề, thiếu cán bộ quản lý và kỹ sư kỹ thuật có trình độ, kinh nghiệm, tư duy quản lý, ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu công việc tại các đơn vị sản xuất; Lực lượng lao động của Công ty với tuổi đời và tuổi nghề còn non trẻ nên ý thức tổ chức kỷ luật còn rất nhiều hạn chế... Tuy nhiên, trong năm 2016 với sự đoàn kết nhất trí cao của tập thể người lao động, cùng với sự năng động, tâm huyết của Ban lãnh đạo, sự phối hợp chặt chẽ của các tổ chức đoàn thể, Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2016 đề ra.

Tổng hợp một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2016 của Công ty đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2016	Thực hiện cả năm 2016	% TH cả năm so với KH năm 2016
1	Giá trị sản lượng	1.070.000	1.070.000	100,00%
2	Doanh thu	870.000	892.277	102,56%
3	Lợi nhuận trước thuế	23.500	14.007	59,60%
4	Nộp ngân sách nhà nước (số phải nộp)	38.800	39.631	102,14%
5	Đầu tư phát triển	58.860	23.230	39,47%
6	Tổng số lao động BQ (người)	3.693	4.015	108,72%
7	Thu nhập BQ/Người/Tháng	8.12	8.13	100,16%
8	Chi trả cổ tức	8%	5%	62,50%
9	Tổng quỹ lương	297.960	391.850	131,51%

Chi tiết xin xem phần III – Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

* Ông Phạm Thế Kiên - Tổng giám đốc Công ty

- Chức vụ hiện tại:	- Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	05/11/1969
- Nơi sinh:	Tân Yên – Bắc Giang
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Ngõ 3 phố Hoàng Hoa Thám, Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

- Số CMND:	121550566 cấp ngày 15/8/2009 do CA Bắc Giang cấp	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	1.212.192 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	16 %	
+ Sở hữu cá nhân:	44.820 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,59%	

*** Ông Đoàn Tâm - Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Giám đốc nhà máy CTTB&KCT Bắc Ninh	
- Ngày tháng năm sinh:	25/01/1961	
- Nơi sinh:	Quỳnh Phụ - Thái Bình	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Khu tập thể Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - phường Đại Phúc - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh	
- Số CMND:	125299979 do công an tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 31/01/2005	
- Trình độ văn hóa:	10/10	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	
+ Sở hữu cá nhân:	10.000 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,14%	

*** Ông Ngô Quang Hưng: Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Đội trưởng đội lắp máy số 4 Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	14/03/1980	
- Nơi sinh:	Hiệp Hòa - Bắc Giang	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	170 Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	

- Số CMND:	125465945 do công an Bắc Ninh cấp ngày 13/11/2008	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	
+ Sở hữu cá nhân:	10.000 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,14 %	

*** Ông Dương Thanh Phương - Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	21/03/1979	
- Nơi sinh:	Thái Nguyên	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 2 Phường Mỏ Chè –Thành phố Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên	
- Số CMND:	90688887	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	

*** Ông Ngô Phú Phong - Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Đội trưởng đội lắp máy số 9 Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	15/11/1981	
- Nơi sinh:	Yên Phong – Bắc Ninh	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Số 112 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh.	
- Số CMND:	125459727 cấp ngày 13/8/2008 CA Tỉnh Bắc Ninh	

- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư điện
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan:	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0%

*** Bà Nguyễn Thị Quế - Kế toán trưởng**

- Chức vụ hiện tại:	- Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	23/04/1978
- Nơi sinh:	Thị trấn Lim - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Số 20 đường Võ Cường 25, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
- Số CMND:	125618012 do công an tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 30/12/2010
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ kinh tế
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	1.136.430 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ:	15%
+ Sở hữu cá nhân:	27.000 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,36%

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành

Trong năm 2016 trong Ban điều hành của Công ty có sự thay đổi như sau:

- Ngày 22/07/2016, Hội đồng quản trị đã ký quyết định số 42/QĐ-HĐQT về việc: Miễn nhiệm chức vụ Tổng giám đốc đối với ông Ngô Quốc Thịnh và Hội đồng quản trị đã ký quyết định số 44/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc đối với ông Ngô Quốc Thịnh.

- Ngày 22/07/2016, Hội đồng quản trị đã ký quyết định số 43/QĐ-HĐQT về việc: Bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc đối với ông Phạm Thế Kiên.

- Ngày 09/09/2016, Hội đồng quản trị đã ký quyết định số 49/QĐ-HĐQT về việc: Bổ nhiệm lại chức vụ Kế toán trưởng đối với bà Nguyễn Thị Quế.

- Ngày 09/09/2016, Hội đồng quản trị đã ký quyết định số 50/QĐ-HĐQT về việc: Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc đối với ông Ngô Phú Phong.

- Ngày 09/09/2016, Hội đồng quản trị đã ký quyết định số 51/QĐ-HĐQT về việc: Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc đối với ông Ngô Quang Hưng.

- Ngày 06/10/2016, Hội đồng quản trị đã ký quyết định số 60/QĐ-HĐQT về việc: Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc đối với ông Ngô Quốc Thịnh.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với Người lao động

- Tổng số lao động đến ngày 31/12/2016 là 3.868 người, trong đó có 3.619 nam, 249 nữ; trình độ trên đại học 04 người; trình độ đại học 298 người; trình độ cao đẳng, trung cấp 2.187 người, công nhân kỹ thuật bậc 5 trở lên là 195 người.

- Chính sách đối với người lao động:

+ Về tiền lương: Hiện nay, Công ty đang áp dụng hệ thống lương theo tính chất công việc. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất áp dụng lương khoán theo khối lượng công việc hoàn thành trong tháng. Đối với cán bộ công nhân viên gián tiếp, nghiệp vụ hưởng lương theo công việc và căn cứ vào trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Hiện tại, Công ty đang tiến hành xây dựng khung năng lực cho tất cả các vị trí công việc trong Công ty, lấy đó làm căn cứ để trả lương theo vị trí, đánh giá nhân viên, xây dựng hệ thống khen thưởng, kỷ luật, thăng tiến...

+ Về công tác đào tạo: Với mục tiêu hướng đến kỹ năng chuyên môn hóa cao trong tất cả các bộ phận công tác, Công ty luôn khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên môn để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất. Cụ thể, trong năm 2016, Công ty đã tổ chức các lớp đào tạo cho CBCNV như sau:

- ✦ Công ty đã cử các lãnh đạo chủ chốt tham gia các lớp tập huấn về quản trị công ty: Quản trị nhân sự; quản trị tài chính; quản trị rủi ro do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) tổ chức.
- ✦ Cử 02 kỹ sư đi Hitachi (Nhật Bản) đào tạo 01 năm về thi công NM điện hạt nhân.
- ✦ Đào tạo thợ hàn (2G-3G-6G): 41 người
- ✦ Đào tạo tiếng anh IELTS cho 18 cán bộ quản lý từ phó phòng trở lên.

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục tổ chức các lớp học, thi nâng cao tay nghề, bậc kỹ thuật, tạo ra phong trào học tập đi đôi với sáng tạo trong lao động sản xuất, phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển lâu dài của Công ty.

+ Về chính sách khen thưởng: Để khuyến khích người lao động, Công ty có những chính sách khen thưởng xứng đáng với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, bên cạnh đó Công ty cũng áp dụng các quy định xử phạt đối với các hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

+ Công tác đời sống đối với CBCNV Công ty luôn quan tâm, đảm bảo cho người lao động làm việc và thu nhập đúng với kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, mức thu nhập bình quân một người/tháng đảm bảo, tiền lương bình quân cho người lao động/năm bằng một tháng lương bình quân của năm.

+ Công ty hàng năm đều tổ chức cho CBCNV đi tham quan, du lịch, nghỉ mát. Hàng tháng Công ty đều thực hiện việc tổ chức sinh nhật cho Người lao động trong toàn Công ty.

+ Trợ cấp khó khăn cho cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn thường xuyên, kịp thời, đúng đối tượng. Công ty xây dựng quỹ tình nghĩa lắp máy, quỹ xóa đói giảm nghèo, luôn đảm bảo kinh phí để chi cho công tác này hàng năm.

+ Công tác BHXH, Bảo hiểm thất nghiệp được Công ty luôn chấp hành đầy đủ 100%, thực hiện đúng chế độ chính sách đối với người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ thi công:

Triển khai nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Công ty đã tập trung vào việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị để nâng cao năng lực thi công chế tạo tại nhà máy chế tạo thiết bị và KCT Bắc Ninh. Tổng vốn đầu tư mua sắm máy móc thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công năm 2016 đạt **23,23 tỷ đồng**.

Việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư của Công ty luôn tuân thủ nghiêm túc trình tự, thủ tục theo quy định của Nhà nước và của Tổng công ty về quản lý đầu tư.

Bảng chi tiết danh mục các thiết bị đã đầu tư trong năm 2016

Bảng chi tiết danh mục các thiết bị đã đầu tư trong năm 2016

TT	Hạng mục đầu tư	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	Ghi chú
I	Các hạng mục chuyển tiếp từ năm 2015			
1	02 máy hàn cần cột chuyên dụng		1.810.974.000	
2	01 công trục 10 tấn (lắp tại bãi gia công số 1)		2.322.271.600	
II	Các hạng mục phê duyệt năm 2016			
1	Xây dựng xưởng sơn mới	4.300.000.000	4.119.971.142	
2	01 cầu trục dầm đơn 5 tấn, mới 100%	500.000.000	462.000.000	
3	Làm đường Asphalt trục chính vào Nhà máy	1.560.000.000	1.400.000.000	
4	Xây dựng bãi gia công, tổ hợp số 3	2.500.000.000	2.500.000.000	
5	03 công trục 10 tấn (lắp tại bãi gia công số 2& bãi số 3)	4.800.000.000	4.976.061.200	
6	01 cần cầu tháp 16 tấn, mới 100%	5.000.000.000	5.158.036.400	
7	01 cầu trục quay 5 tấn, mới 100%		481.052.000	
8	02 máy khoan cần, mới 100%	3.200.000.000		Dừng thực hiện. Không phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty.
9	01 xe nâng 7 tấn, mới 100%	1.400.000.000		
10	01 Máy cắt CNC, mới 100%	2.500.000.000		
11	01 Máy khoan điều khiển CNC, mới 100%	5.200.000.000		
12	02 Xe ô tô 16 chỗ ngồi, mới 100%	2.400.000.000		
13	Các loại máy công cụ (pa lăng, máy hàn, tời điện....)	3.500.000.000		
14	Cần cầu bánh xích 150 tấn (đã qua sử dụng)	21.500.000.000		
III	Tổng cộng	58.860.000.000	23.230.366.342	

3.2. Đầu tư xây dựng cơ bản

Trong năm 2016, Công ty có thực hiện việc đầu tư xây dựng cơ bản: Làm đường Asphalt trục chính vào Nhà máy Bãi tổ hợp số 3, xây dựng xưởng phun sơn mới tại Nhà máy CTTB&KCT Bắc Ninh (như đã nêu ở mục 3.2)

3.3. Tình hình hoạt động và tình hình đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác:

Số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi là 300 triệu đồng.

Công ty Cổ phần thủy điện Hùng Lợi vẫn đang trong giai đoạn triển khai thực hiện đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Hùng Lợi, tuy nhiên quá trình triển khai dự án với tiến độ rất chậm chạp do thiếu vốn. Hiện nay Công ty đang tìm kiếm nhà đầu tư để thoái hết số vốn đầu tư tại công ty này.

4. Tình hình tài chính Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	846.122.905.813	784.998.727.25	-7,22
Doanh thu	862.866.910.671	892.277.421.940	+3,40
Thuế và các khoản phải nộp	12.443.913.882	8.008.275.368	-35,65
Lợi nhuận trước thuế	24.374.037.945	14.007.040.972	-42,54
Lợi nhuận sau thuế	18.978.554.749	11.218.826.981	-40,89

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,01	1,02	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
Tài sản ngắn hạn -Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,55	0,49	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,83	0,80	
+ Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	4,90	4,17	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	3,00	2,60	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,02	1,14	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,02	0,01	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,132	0,07	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,022	0,014	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,027	0,015	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

(Theo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán số:V469/2017-L61/VSD-ĐK do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp chốt tại ngày 05/04/2017)

5.1. Cổ phần

Tổng số cổ phần đã lưu ký: 6.969.528 cổ phần

Tổng số cổ phần chưa lưu ký:	606.672 cổ phần
Tổng số cổ phần đang lưu hành:	7.576.200 cổ phần
Loại cổ phiếu đang lưu hành:	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	7.576.200 cổ phần
Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng:	Không có

5.2. Cơ cấu cổ đông

a) Phân loại theo tiêu chí sở hữu

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông lớn	01	3.863.862	51
Cổ đông nhỏ	859	3.712.338	49
Tổng cộng	860	7.576.200	100

b) Phân loại theo tiêu chí cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông tổ chức	12	4.651.459	61,40
Cổ đông cá nhân	848	2.924.741	38,60
Tổng cộng	860	7.576.200	100,00

c) Phân loại theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông trong nước	855	7.185.564	94,84
Cổ đông nước ngoài	05	390.636	5,16
Tổng cộng	860	7.576.200	100,00

d) Phân loại theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông nhà nước	01	3.863.862	51
Cổ đông khác	859	3.712.338	49
Tổng cộng	860	7.576.200	100

e) Danh sách cổ đông lớn

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	3.863.862	51%
2	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	Tầng 17, Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, HK, Hà Nội	410.671	5,42%

- 5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:* Không có sự thay đổi
- 5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:* Không có
- 5.5. Chứng khoán khác:* Không có

PHẦN III

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2016, Công ty đã thi công trên 20 công trình, hạng mục công trình lớn nhỏ trải dài trên 12 tỉnh thành của đất nước. Đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2016 được thể hiện trong các lĩnh vực như sau:

1.1. Đối với lĩnh vực lắp đặt:

Trong năm 2016, Công ty tập trung thi công các công trình trọng điểm như: Dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn, dự án nhiệt điện Thái Bình 1&2; chế tạo thiết bị và kết cấu thép cho Kawasaki, gia công chế tạo Steam Ductting cho đối tác Enxio, hoàn thiện dự án nhiệt điện đốt rác Nam Sơn, thực hiện sửa chữa bảo dưỡng các nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, nhiệt điện Mông Dương 1, nhiệt điện Hải Phòng, nhôm Tân Rai - Lâm Đồng, nhà máy nhôm Nhân Cơ - Đắc Nông và một số dự án khác. Kết quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp đạt 570,57 tỷ đồng, chiếm 64% trong cơ cấu doanh thu năm 2016 của Công ty.

1.2. Lĩnh vực gia công chế tạo:

Năm 2016, tại Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép của Công ty thực hiện công tác gia công, chế tạo thiết bị và kết cấu thép đồng loạt cho các dự án: Kawasaki, chế tạo Fire heater xuất khẩu, chế tạo kết cấu thép xuất khẩu cho Enxio, chế tạo bộ sấy không khí cho Sumitomo và một số công trình khác.

Doanh thu trong lĩnh vực gia công chế tạo năm 2016 là 217,91 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 24% tổng doanh thu năm 2016.

1.3. Lĩnh vực sửa chữa, bảo dưỡng:

Năm 2016, Công ty đã thực hiện sửa chữa bảo dưỡng tại các nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, nhiệt điện Quảng Ninh, nhiệt điện Uông Bí, nhiệt điện Mông Dương 1&2, nhiệt điện Nghi Sơn 1, nhiệt điện Hải Phòng, nhà máy nhôm Tân Rai - Lâm Đồng, nhà máy nhôm Nhân Cơ...

Doanh thu trong lĩnh vực sửa chữa, bảo dưỡng đạt 59,29 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 7 % trong tổng doanh thu năm 2016.

1.4. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác:

Chủ yếu là hoạt động kinh doanh xăng dầu, vật tư kim khí, vật liệu xây dựng tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp tại Khu công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh. Giá trị sản xuất ước tính đạt 44,89 tỷ đồng, chiếm 5 % trong cơ cấu doanh thu năm 2016.

1.5. Công tác quản trị, điều hành Công ty:

Để tăng cường công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty một cách hiệu quả, Công ty đã tiếp tục ban hành mới, đồng thời tiến hành sửa đổi Điều lệ công ty các quy chế, quy định nội bộ như sau: Quy chế quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và quan hệ phối hợp với Ban điều hành, Quy định tiêu chuẩn và điều kiện các chức danh lãnh đạo quản lý, Quy định xây dựng cơ cấu tổ chức và bổ nhiệm cán bộ quản lý; Quy chế quản lý tài chính; quy chế quản lý nợ, Quy chế dân chủ tại nơi làm việc; nội quy lao động; xây dựng thang bảng lương của Công ty, quy chế nâng bậc lương thường xuyên,

nâng bậc lương trước thời hạn, chuyển ngạch lương đối với viên chức quản lý và người lao động; Quy trình cung cấp vật tư, Quy trình kiểm soát chứng từ..., đồng thời tiếp tục hoàn thiện quy chế hoạt động của tổ quản lý nợ, quy chế tiếp khách, quy định về công tác phí sắp ban hành vào Quý 2 năm 2017.

Đặc biệt, quy chế khoán đã đi vào thực chất và bước đầu thực hiện có hiệu quả hơn. Các hình thức khoán gọn hay khoán nhân công và vật liệu phụ được áp dụng triệt để nhằm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Mặt khác nữa, Ban điều hành cũng rất quyết liệt trong việc chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí, cụ thể như: tăng cường công tác bảo quản, sử dụng trang thiết bị thi công, vật tư vật liệu tại các đơn vị, tỷ lệ hư hỏng, mất mát cũng giảm xuống so với những năm trước đây; sắp xếp lại tổ chức bộ máy thường xuyên đảm bảo tinh gọn tại các đơn vị sản xuất; quyết liệt thực hiện công tác thu hồi vốn, nợ đọng.

Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2016 của Công ty đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	% TH cả năm so với KH năm 2016
1	Giá trị sản lượng	1.070.000	1.070.000	100,00%
2	Doanh thu	870.000	892.277	102,56%
3	Lợi nhuận trước thuế	23.500	14.007	59,60%
4	Nộp ngân sách nhà nước (số phải nộp)	38.800	39.631	102,14%
5	Đầu tư phát triển	58.860	23.230	39,47%
6	Tổng số lao động BQ (người)	3.693	4.015	108,72%
7	Thu nhập BQ/Người/Tháng	8.12	8.13	100,12%
8	Chia cổ tức	8%	5%	62,50%
9	Tổng quỹ lương	297.960	391.850	131,51%

*** Đánh giá về những khó khăn và thuận lợi trong hoạt động SXKD năm 2016.**

Thuận lợi:

Công ty có các hợp đồng kinh tế lớn được chuyển tiếp từ năm 2015 sang như dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn, dự án nhiệt điện Thái Bình 1&2, nhiệt điện Đốt Rác, các dự án này chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng doanh thu kế hoạch năm 2016 của Công ty.

LILAMA 69-1 luôn nhận được giúp đỡ, tín nhiệm của Tổng công ty lắp máy Việt Nam, có nhiều bạn hàng trong và ngoài nước đến làm việc và đặt mối quan hệ cùng hợp tác với Công ty tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho Công ty trong thời gian tới. Trong công tác sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy, công trình công nghiệp tiếp tục được duy trì và phát triển trong cả năm 2016.

Những khó khăn, tồn tại trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

Lực lượng lao động của Công ty với tuổi đời và tuổi nghề còn non trẻ nên ý thức tổ chức kỷ luật còn rất nhiều hạn chế; thiếu đội ngũ công nhân lành nghề; thiếu cán bộ quản lý và kỹ sư kỹ thuật có trình độ, kinh nghiệm, tư duy quản lý và ngoại ngữ nên chưa đáp ứng được yêu cầu công việc tại các dự án lớn có yêu cầu cao về quản lý thi công như: Dự

án Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Dự án nhiệt điện Thái Bình 1... Mặt khác do đặc thù công việc của ngành lắp máy có tính chất nặng nhọc, vất vả hơn các ngành khác nên lực lượng lao động luôn có sự biến động. Cụ thể, trong năm 2016 tại dự án nhiệt điện Thái Bình 1&2 và dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn tình trạng người lao động bỏ việc nhiều, công ty thường xuyên phải tuyển dụng mới để bổ sung liên tục nên năng suất lao động thấp dẫn tới chi phí tăng.

Dự án nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng chậm tiến độ thời gian tương đối dài do đó khối lượng nghiệm thu cũng như doanh thu thấp dẫn tới nguồn tiền về để đảm bảo cho hoạt động SXKD gặp rất nhiều khó khăn.

Đơn giá ký hợp đồng của các dự án luôn phải đảm bảo tính cạnh tranh trong bối cảnh luôn có sự cạnh tranh gay gắt giữa các đơn vị cùng ngành trong việc nhận thầu các công trình xây lắp.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản: Chi tiết xin xem phần VI - Báo cáo tài chính

b) Tình hình nợ phải trả: Chi tiết xin xem phần VI - Báo cáo tài chính

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

3.1. Về cơ cấu tổ chức

Trong năm 2016, Công ty đã tiến hành xây dựng các vị trí làm việc, mô tả công việc của từng vị trí tại các phòng ban phù hợp với chức năng/nhiệm vụ được phân giao; trên cơ sở đó định biên, sắp xếp bố trí nhân sự cho 07 phòng chức năng, bao gồm: Phòng Kinh tế Kỹ thuật, Tổ chức nhân sự, Tài chính kế toán, Quản lý máy, Vật tư - xuất nhập khẩu, Văn phòng Công ty, Quản lý chất lượng.

Song song với việc sắp xếp, cơ cấu lại các phòng ban, Công ty cũng thực hiện tổ chức cơ cấu lại các đơn vị trực tiếp sản xuất cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế. Hiện tại tổ chức các đơn vị trực tiếp sản xuất bao gồm: 09 đội sản xuất; 01 Nhà máy chế tạo thiết bị cơ khí.

3.2. Về chính sách, quản lý

Trong năm 2016, Công ty đã rà soát, sửa đổi bổ sung và ban hành lại một số Quy chế, quy định nhằm quản lý, điều hành việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của tất cả các bộ phận trong Công ty, hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, xây dựng và phát triển Công ty có đủ năng lực để hội nhập trong giai đoạn tới. Cụ thể như sau:

- Quyết định số 39/QĐ-HĐQT ngày 15/07/2016 về việc ban hành Quy chế hoạt động của HĐQT và quan hệ phối hợp với Ban điều hành.

- Quyết định số 40/QĐ-HĐQT ngày 15/07/2016 về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn và điều kiện các chức danh lãnh đạo, quản lý của Công ty.

- Quyết định số 41/QĐ-HĐQT ngày 15/07/2016 về việc ban hành Quy định xây dựng cơ cấu tổ chức và bổ nhiệm cán bộ quản lý của Công ty.

- Quyết định số 355/QĐ-TGD ngày 08/08/2016 về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng trực thuộc Công ty.

- Quyết định số 358/QĐ-TGD ngày 11/08/2016 về việc ban hành Quy trình cung cấp vật.

- Quyết định số 405/QĐ-TGD ngày 06/09/2016 về việc ban hành Quy trình kiểm soát chứng từ.

- Quyết định số 52/QĐ-HĐQT ngày 15/09/2016 về việc ban hành Quy chế quản trị Công ty.

- Quyết định số 53/QĐ-HĐQT ngày 15/09/2016 về việc ban hành Quy chế quản lý nợ của Công ty.

- Quyết định số 54/QĐ-HĐQT ngày 15/09/2016 về việc ban hành Quy chế dân chủ tại nơi làm việc của Công ty.

- Quyết định số 55/QĐ-HĐQT ngày 15/09/2016 về việc ban hành Quy chế tài chính của Công ty.

- Quyết định số 494/QĐ-TGDĐ ngày 21/10/2016 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc và phân công nhiệm vụ của Ban Tổng giám đốc Công ty.

- Quyết định số 464/QĐ-TGDĐ ngày 30/09/2016 về việc ban hành Quy chế trả lương hàng tháng cho CBCNV thuộc khối Văn phòng Công ty.

- Quyết định số 469/QĐ-TGDĐ ngày 30/09/2016 về việc ban hành Quy định bán đấu giá tài sản thanh lý.

- Quyết định số 494/QĐ-TGDĐ ngày 21/10/2016 về việc ban hành quy định chế độ làm việc và phân công nhiệm vụ của Ban Tổng giám đốc Công ty.

- Quyết định số 512/QĐ-TGDĐ ngày 10/11/2016 về việc ban hành Quy định về trang bị, sử dụng và thanh toán các dịch vụ thông tin liên lạc của các cá nhân, đơn vị trong toàn Công ty.

- Quyết định số 513/QĐ-TGDĐ ngày 11/11/2016 về việc ban hành Quy định về quản lý và sử dụng mũ bảo hộ lao động.

- Quyết định số 514/QĐ-TGDĐ ngày 11/11/2016 về việc ban hành Quy định về quản lý, cấp phát và sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động.

Mức thu nhập và đời sống vật chất của người lao động tiếp tục được cải thiện tạo cho người lao động có tâm lý yên tâm, gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

Tiếp tục tăng cường các biện pháp quản lý chặt chẽ vật tư, nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện máy móc thiết bị để giảm chi phí sản xuất.

3.3. Các biện pháp kiểm soát

Để tăng cường công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty một cách hiệu quả, Công ty đã tiếp tục ban hành mới, đồng thời tiến hành sửa đổi các quy chế, quy định nội bộ như sau: Quy chế quản trị Công ty; Quy chế quản lý tài chính; quy chế quản lý nợ; Nội quy lao động; Xây dựng thang bảng lương của Công ty, Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, chuyển ngạch lương đối với viên chức quản lý và người lao động; Quy trình cung cấp vật tư, Quy trình kiểm soát chứng từ..., đồng thời tiếp tục hoàn thiện Quy chế hoạt động của tổ quản lý nợ, Quy chế tiếp khách, Quy định về công tác phí sắp ban hành vào Quý 2 năm 2017.

Đặc biệt, quy chế khoán đã đi vào thực chất và bước đầu thực hiện có hiệu quả hơn. Các hình thức khoán gọn hay khoán nhân công và vật liệu phụ được áp dụng triệt để nhằm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban điều hành cũng rất quyết liệt trong việc chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí, cụ thể như: tăng cường công tác bảo quản, sử dụng trang thiết bị thi công, vật tư vật liệu tại các đơn vị, tỷ lệ hư hỏng, mất mát cũng giảm xuống so với những năm trước đây; sắp xếp lại tổ chức bộ máy thường xuyên đảm bảo tinh gọn tại các đơn vị sản xuất; quyết liệt thực hiện công tác thu hồi vốn, nợ đọng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp nhằm quản lý một cách đồng bộ và chặt chẽ hơn nữa.

- Tiếp tục hoàn thiện và áp dụng mạnh mẽ cơ chế khoán tới tất các đơn vị trong toàn Công ty.

- Tiếp tục đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ thi công, đổi mới công nghệ và đưa khoa học công nghệ vào công tác quản trị doanh nghiệp nhằm đáp ứng các yêu cầu về năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm chi phí đầu vào hạ giá thành sản phẩm góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt hiện nay.

- Từng bước nghiên cứu các cơ hội đầu tư để đầu tư sang một số ngành nghề sản xuất gần với lĩnh vực truyền thống của Công ty, hỗ trợ quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Cơ cấu lại nguồn vốn cho sản xuất và đầu tư, sử dụng linh hoạt các nguồn tiền và vốn của Công ty đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng dự án.

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Công ty thông qua các chương trình đào tạo dài hạn, ngắn hạn. Đồng thời đề ra các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện về vật chất, môi trường làm việc tốt CBCNV...

- Tìm kiếm các công việc có nguồn vốn bảo đảm, tính thanh khoản tốt.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không

PHẦN IV

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Sau khi xem xét toàn diện các mặt hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị đã thống nhất đánh giá thực trạng công tác quản lý điều hành năm 2016 như sau:

- Bộ máy điều hành sản xuất từ Ban điều hành đến các tổ đội sản xuất đã có nhiều nỗ lực vượt qua khó khăn trong năm 2016. Ban lãnh đạo Công ty thường xuyên chú trọng giải quyết mọi vướng mắc tại các dự án như nguồn nhân lực, vật tư, máy móc thiết bị thi công, nguồn tài chính. Do đó đảm bảo được mục tiêu tăng trưởng, các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra.

- Công tác đầu tư được thực hiện tuân thủ theo đúng quy định của nhà nước về trình tự, thủ tục. Với tính chất sản xuất không ổn định lãnh đạo Công ty luôn nắm chắc tình hình thực tế và linh hoạt điều chỉnh, quyết định việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công để đảm bảo tính hiệu quả của đầu tư. Nhìn chung các dự án mà Công ty đầu tư đều đúng hướng, có hiệu quả và cơ bản đáp ứng kịp thời cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Công tác tài chính kế toán được thực hiện theo đúng quy chế quản lý tài chính, việc hạch toán kế toán theo đúng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Đồng thời thực hiện đúng việc phân phối lợi nhuận và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

2.1. Về ưu điểm

Theo chủ trương của Tổng công ty về kiện toàn công tác cán bộ đối với các công ty nòng cốt, theo đó Công ty đã có sự thay đổi lớn về nhân sự chủ chốt từ Hội đồng quản trị đến Ban Tổng giám đốc và trưởng các phòng ban. Tuy nhiên, được sự quan tâm giúp đỡ và chỉ đạo sát sao của Tổng công ty, cùng với sự đoàn kết nhất trí cao của tập thể người lao động; sự năng động, tâm huyết của Ban lãnh đạo, sự phối hợp chặt chẽ của các tổ chức đoàn thể, Công ty cổ phần LILAMA 69-1 đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu mà Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã đề ra.

- Các chủ trương, chính sách, nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị đều được Ban điều hành tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời.

- Các thành viên trong Ban Tổng giám đốc đều có trình độ, năng lực và phẩm chất, được đào tạo đầy đủ về chuyên môn, am hiểu về lĩnh vực được giao phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong quản lý và điều hành các dự án. Đồng thời, Ban Tổng giám đốc Công ty thực sự đã lăn lộn với công việc, đi sâu đi sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại các cơ sở, chỉ đạo quyết liệt tất cả các đơn vị trực thuộc Công ty thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Đặc biệt, trong năm qua, Ban Tổng giám đốc Công ty đã năng động, sáng tạo và có nhiều biện pháp tốt trong công tác tiếp thị, đấu thầu, mở rộng thị trường. Qua đó, Công

ty không những kiếm đủ công ăn việc làm cho năm 2017 mà có đủ việc làm cho cả các năm tiếp theo.

- Năm 2016 cũng là năm mà Ban Tổng giám đốc hết sức chú trọng đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng cách mở nhiều lớp đào tạo nội bộ và cử các cán bộ công nhân viên đi đào tạo ở bên ngoài để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao trình độ ngoại ngữ v.v... để đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

2.2. Những hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được nêu trên, Hội đồng quản trị đánh giá và nhận thấy còn một số hạn chế, tồn tại như sau:

- Doanh thu tăng trưởng nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp: tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu chỉ đạt 1,56%.

- Chất lượng nguồn nhân lực đã từng bước được cải thiện, tuy nhiên vẫn chưa đạt yêu cầu, do vậy năng suất lao động còn thấp dẫn đến chi phí nhân công vẫn còn ở mức cao, chiếm 43,91% doanh thu.

- Đạt được mục tiêu bảo toàn và phát triển vốn, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu còn thấp.

- Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang vẫn ở mức cao (chiếm 73,60% tổng nguồn vốn) dẫn đến tiềm ẩn nhiều rủi ro; do vậy sự tăng trưởng phát triển Công ty chưa thực sự bền vững.

* Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại

Tính đến ngày 31/12/2016, hệ số Nợ vay/Vốn điều lệ = 5,94 lần, Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu = 4,17 lần.

Hệ số Nợ vay/Vốn điều lệ và hệ số Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu là cao do:

+ Vốn điều lệ của Công ty nhỏ chỉ bằng 8,5% giá trị doanh thu hàng năm; chính vì vậy Công ty phải tăng vay nợ để đáp ứng đủ yêu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, do vậy nợ vay ngắn hạn tăng cao dẫn đến chi phí tài chính lớn.

+ Lợi nhuận sau thuế hàng năm phần lớn dùng để chi trả cổ tức dẫn tới lợi nhuận tích lũy được qua các năm thấp, vốn chủ sở hữu qua các năm tăng lên không đáng kể.

- Việc thu hồi vốn tại một số hợp đồng xây lắp bị chậm. Điều này dẫn đến nợ phải thu của khách hàng cao (chiếm đến 31,25% trên tổng doanh thu năm),

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được với yêu cầu sản xuất kinh doanh, cụ thể các cán bộ, kỹ sư quản lý sản xuất thiếu kỹ năng; trình độ ngoại ngữ còn hạn chế.

* Để khắc phục những hạn chế, tồn tại nêu trên nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và mục tiêu phát triển bền vững, trong thời gian tới Ban Tổng giám đốc cần quyết liệt thực hiện các giải pháp đã đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị đã đề ra phương hướng thực hiện nhiệm vụ năm 2017 và các năm tiếp theo như sau:

- Tăng cường chỉ đạo và kiểm tra, giám sát việc tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty theo đúng kế hoạch đã đề ra. Trong đó trọng tâm là nâng cao năng lực quản trị công ty; duy trì cơ cấu tổ chức với mô hình quản lý theo hướng tinh gọn, hiệu quả; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thực hiện triệt để cơ chế khoán nội bộ nhằm tạo động lực nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị, đặc biệt là giám sát việc tiếp tục triển khai tổ chức thực hiện những giải pháp đã được thống nhất giữa Hội đồng quản trị và Ban điều hành để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm 2017 và các năm tiếp theo. Chú trọng kiểm soát công tác đầu tư phát triển sản xuất, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định về quản lý đầu tư, đầu tư đúng mục đích, có hiệu quả nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, phù hợp với định hướng phát triển công ty giai đoạn 2015-2020.

- Tham gia cùng với Ban điều hành, tiếp tục đẩy mạnh công tác tiếp thị, mở rộng thị trường, tìm kiếm việc làm nhằm đảm bảo ổn định sản xuất, duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu đạt khoảng 05%.

- Theo sát mọi diễn biến về tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, kịp thời tổ chức các cuộc họp Hội đồng quản trị để thống nhất ban hành các Nghị quyết sát với thực tiễn, nhằm định hướng cho Ban giám đốc công ty tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo đạt được các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu mà Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

- Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật mới của Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tiếp tục rà soát, thực hiện việc sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Quy định nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị công ty, đảm bảo sản xuất kinh doanh của công ty luôn tuân thủ theo đúng pháp luật.

- Phối hợp với Ban điều hành tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình hành động tăng cường tiết kiệm, chống lãng phí nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả SXKD, bảo đảm chỉ tiêu lợi nhuận và mức chia cổ tức cho cổ đông. Thực hiện tốt công tác về quan hệ cổ đông nhằm xử lý một cách khách quan, toàn diện và kịp thời mọi vướng mắc (nếu có) giữa cổ đông với công ty.

Hội đồng quản trị đề ra các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017 như sau:

TT	Nội dung	Thực hiện cả năm 2016	Kế hoạch 2017	% KH năm 2017/TH 2016
1	Giá trị sản lượng	1.070.000	957.000	89,43%
2	Doanh thu	892.277	850.000	95,26%
3	Lợi nhuận trước thuế	14.007	15.500	110,66%
4	Nộp ngân sách	39.631	34.500	87,05%

5	Đầu tư phát triển	23.230	15.000	64,57%
6	Tổng số lao động BQ (người)	4.015	3.200	79.70%
7	Thu nhập BQ/Người/Tháng	8.13	8.20	100,86%
8	Chi trả cổ tức	5%	5%	100,00%
9	Tổng quỹ lương	391.850	313.500	80,01%

PHẦN V QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

* Hội đồng quản trị Công ty có 04 thành viên trong đó:

- + Ông Trần Đình Đại: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- + Ông Phạm Thế Kiên: Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc Công ty
- + Ông Ngô Quang Hưng: Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc
- + Bà Nguyễn Thị Quế: Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng

* Thư ký Hội đồng quản trị:

- + Bà Ngô Thị Lương: Phó trưởng phòng Tài chính kế toán

b) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị

* Ông Trần Đình Đại - Chủ tịch HĐQT

- Chức vụ hiện tại:	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 – Phó tổng giám đốc Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	
- Ngày tháng năm sinh:	13/10/1961	
- Nơi sinh:	Lạng Giang – Bắc Giang	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Số 1, nhà D7, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội	
- Số CMND:	012681713 cấp ngày 09/02/2009 CA Hà Nội	
- Trình độ văn hóa:	10/10	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư điện hóa khí	
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	1.515.240 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	20%	
+ Sở hữu cá nhân:	39.600 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,52%	

* Ông Phạm Thế Kiên: Thành viên HĐQT-Tổng giám đốc Công ty(đã nêu ở trên)

* Ông Ngô Quang Hưng: Thành viên HĐQT-Phó Tổng giám đốc Công ty(đã nêu ở trên)

* Bà Nguyễn Thị Quế: Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng (đã nêu ở trên)

c) Những thay đổi trong Hội đồng quản trị

Trong năm 2016 trong Hội đồng quản trị của Công ty có sự thay đổi như sau:

- Ngày 29/04/2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 Công ty cổ phần Lilama 69-1 đã bầu Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2016-2021, theo đó Hội đồng quản trị

Công ty đã ban hành Nghị quyết Số 01/NQ-HĐQT về việc: bầu ông Trần Đình Đại giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2016 -2021.

- Ngày 06/10/2016, Hội đồng quản trị đã ban hành QĐ số 61/QĐ-HĐQT về việc miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT công ty đối với ông Ngô Quốc Thịnh.

c) Các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Từ ngày 06/10/2016 Hội đồng quản trị Công ty có 4 người và không chia ra các tiểu ban mà phân công nhiệm vụ cho từng thành viên HĐQT theo dõi từng lĩnh vực cụ thể (theo Quyết định số 63/QĐ-HĐQT ngày 12/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty). Các thành viên HĐQT có trách nhiệm báo cáo thường xuyên những vấn đề thuộc lĩnh vực mình phụ trách với Chủ tịch HĐQT và toàn thể HĐQT tại các kỳ họp.

d) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã rất tích cực đôn đốc thực hiện công tác tái cấu trúc nâng cao năng lực quản trị Công ty theo Đề án tái cấu trúc; đồng thời tiến hành điều chỉnh, sửa đổi bổ sung một số nội dung trong đề án tái cấu trúc để phù hợp với định hướng phát triển chung của Tổng công ty lắp máy Việt Nam. Chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý chi phí, tiết kiệm chống lãng phí, công tác thu hồi vốn và xử lý nợ tồn đọng, công tác nhân sự và quy hoạch cán bộ, công tác đào tạo và đào tạo lại, công tác tiền lương; đồng thời tiếp tục sửa đổi, bổ sung các văn bản nhằm hoàn thiện các cơ chế quản trị trong nội bộ Công ty phù hợp với thực tế của Công ty cũng như các quy định có liên quan của pháp luật: sửa đổi Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty; sửa đổi Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và quan hệ phối hợp với Ban điều hành, Quy chế tài chính, Quy chế quản lý nợ, Quy chế dân chủ tại nơi làm việc.

Định kỳ, Hội đồng quản trị thường xuyên họp để đánh giá toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty, chỉ ra những điểm làm được, những vấn đề còn tồn tại, đặc biệt là những nguy cơ rủi ro trong hoạt động của Công ty để từ đó tìm ra các biện pháp giải quyết phù hợp, hạn chế các rủi ro cho Công ty:

Trong năm 2016, Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao theo quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị đã được ban hành.

*** Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm 2016:**

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã tổ chức 07 kỳ họp tập trung và 04 cuộc họp HĐQT mở rộng. Ngoài ra, Hội đồng quản trị còn tổ chức 26 cuộc họp bằng hình thức lấy ý kiến để giải quyết những vấn đề sự vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm đảm bảo tuân thủ đúng Điều lệ và các quy chế, quy định nội bộ của Công ty.

*** Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2016**

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/QĐ-HĐQT	12/01/2016	Quyết định v/v phê duyệt quyết toán quỹ lương năm 2016
2	03/QĐ-HĐQT	26/01/2016	Quyết định ban hành Kế hoạch giám sát, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong SXKD, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2016 của Công ty

3	05/QĐ-HĐQT	15/02/2016	Quyết định v/v cử đoàn cán bộ đi công tác tại Lào từ 16/02 đến 17/02/2016
4	06/QĐ-HĐQT	17/02/2016	Quyết định v/v cử đoàn cán bộ đi công tác tại Đức từ 21/02 đến 28/02/2016
5	51/NQ-HĐQT	01/03/2016	Nghị quyết về : - Kết quả thực hiện KH SXKD năm 2015, KH SXKD năm 2016; - Lựa chọn nhân sự để giới thiệu ra ứng cử bầu làm thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021; - Ra soát, phê duyệt quy hoạch cán bộ được sửa đổi, bổ sung năm 2016.
6	09/QĐ-KHĐT	04/03/2016	Quyết định v/v cử đoàn cán bộ đi công tác tại Đài Loan 3 ngày từ ngày 15/3 đến 10/4/2016
7	52/NQ-BLĐCT	08/03/2016	Nghị quyết về tình hình tài chính của Công ty và thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh
8	52/NQ-HĐQT	09/03/2016	Nghị quyết v/v phê duyệt phương án vay vốn tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh
9	11/QĐ-HĐQT	11/03/2016	Quyết định v/v cử đoàn cán bộ đi công tác tại Nhật Bản từ ngày 14/3 đến 18/3/2016
10	12/QĐ-HĐQT	11/03/2016	Quyết định v/v cử đoàn cán bộ đi công tác tại Hàn Quốc từ ngày 21/3 đến 24/3/2016
11	11/QĐ-HĐQT	11/03/2016	Quyết định v/v cử đoàn cán bộ đi công tác tại Brunei từ ngày 20/3 đến 27/3/2016
12	21 QĐ/CT/ LILAMA69- 1/HĐQT	15/03/2016	Quyết định v/v ban hành hệ thống thang bảng lương, phụ cấp lương, Quy định tiêu chuẩn và điều kiện áp dụng đối với nhóm chức danh nghề
13	16/QĐ-HĐQT	16/03/2016	Quyết định về việc phê duyệt dự án đầu tư nâng cao năng lực Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh năm 2016
14	17/QĐ-HĐQT	16/03/2016	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư nâng cao năng lực Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh năm 2016
15	18/QĐ-HĐQT	18/03/2016	Quyết định về việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu chào hàng cạnh tranh gói thầu "Cung cấp 01 cần cẩu tháp 16 tấn" thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực nhà máy chế tạo thiết bị và KCT Bắc Ninh năm 2016
16	19/QĐ-HĐQT	18/03/2016	Quyết định về việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu chào hàng cạnh tranh gói thầu "Cung cấp 02 máy khoan cần" thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực nhà máy chế tạo thiết bị và KCT Bắc Ninh năm 2016
17	20/QĐ-HĐQT	18/03/2016	Quyết định về việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu chào hàng cạnh tranh gói thầu "Cung cấp 03 bộ công trục 10 tấn dầm đơn (24M+2x12M) và

			(34M+1x10,4M) & (34M+1x4M)" thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực nhà máy chế tạo thiết bị và KCT Bắc Ninh năm 2016
18	21/QĐ-HĐQT	18/03/2016	Quyết định về việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu chào hàng cạnh tranh gói thầu "Cung cấp 02 cầu trục dầm đơn" thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực nhà máy chế tạo thiết bị và KCT Bắc Ninh năm 2016
19	22B/QĐ-HĐQT	23/03/2016	Quyết định v/v cho phép ký hợp đồng mua thép ống cho Bộ sấy không khí Dự án KSL1 của Sumotomo Heavy Industries
20	24B/QĐ-HĐQT	25/03/2016	Quyết định v/v cho phép ký hợp đồng mua phần mềm Tekla Structures
21	24/QĐ-HĐQT	25/03/2016	Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác tại Hàn Quốc từ ngày 28/3 đến 30/3/2016
22	25/QĐ-HĐQT	06/04/2016	Quyết định v/v cử cán bộ đi công tác tại Đức từ ngày 10/4 đến 15/4/2016
23	30/QĐ-HĐQT	13/04/2016	Quyết định v/v cho phép ký hợp đồng mua thép chế tạo Fired Heater cho dự án tại UAE của Kirchner
24	01/NQ-HĐQT	29/04/2016	Nghị quyết V/v bầu Chủ tịch HĐQT công ty
25	02/NQ-HĐQT	14/05/2016	Nghị quyết kiện toàn cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Lilama 69-1
26	03/NQ-HĐQT	14/05/2016	Nghị quyết kiện toàn nhân sự chủ chốt của Công ty cổ phần Lilama 69-1
27	04/NQ-HĐQT	14/05/2016	Nghị quyết V/v quy định về thời gian làm việc và hợp giao ban Công ty
28	05/NQ-HĐQT	14/05/2016	Nghị quyết V/v làm rõ, hoàn thiện Báo cáo kết quả SXKD Quý I, Kế hoạch SXKD Quý II Công ty
29	06/NQ-HĐQT	14/05/2016	Nghị quyết V/v Các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh
30	32/QĐ-HĐQT	14/05/2016	Quyết định v/v Ban hành sơ đồ tổ chức của Công ty cổ phần Lilama 69-1
31	33/QĐ-HĐQT	14/05/2016	Quyết định v/v Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT và quy định nhiệm vụ thư ký HĐQT, nhiệm kỳ 2016-2011
32	34/QĐ-HĐQT	14/05/2016	Quyết định v/v Miễn nhiệm chức danh Thư ký HĐQT
33	35/QĐ-HĐQT	14/05/2016	Quyết định v/v Bổ nhiệm chức danh Thư ký HĐQT
34	07/NQ-HĐQT	16/05/2016	Nghị quyết V/v Sửa đổi bổ sung Hệ thống thang bảng lương của Công ty
35	08/NQ-HĐQT	16/05/2016	Nghị quyết V/v Một số công tác hành chính
36	36/QĐ-HĐQT	16/05/2016	Quyết định V/v Bổ nhiệm chức danh Chuyên gia cao cấp HĐQT
37	09/NQ-HĐQT	19/05/2016	Nghị quyết V/v Giải thể ban sửa chữa bảo dưỡng
38	37/QĐ-HĐQT	19/05/2016	Quyết định V/v cho phép ký hợp đồng cung

			cấp cấp điện cho Dự án nhiệt điện Đốt Rác Nam Sơn - Sóc Sơn - Hà Nội
39	10/NQ-HĐQT	02/06/2016	Nghị quyết v/v phê duyệt phương án vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Bắc Ninh (kèm Tờ trình của Tổng giám đốc)
40	38/QĐ-HĐQT	09/07/2016	Ban hành hệ thống thang bản lương, phụ cấp lương, Quy định tiêu chuẩn và điều kiện áp dụng đối với nhóm chức danh nghề.
41	11/NQ-HĐQT	13/07/2016	Hoàn thiện báo cáo kết quả SXKD quý II và kế hoạch SXKD quý III năm 2016
42	12/NG-HĐQT	13/07/2016	Hoàn thiện Quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng ban Công ty
43	13/NG-HĐQT	13/07/2016	Chấm dứt sử dụng Máy chấm công tại các đơn vị trong toàn Công ty
44	14/NG-HĐQT	13/07/2016	Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để thực hiện việc kiểm toán cho năm tài chính 2016
45	39/QĐ-HĐQT	15/07/2016	Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và quan hệ phối hợp với Ban điều hành
46	40/QĐ-HĐQT	15/07/2016	Ban hành theo tiêu chuẩn và điều kiện các chức danh lãnh đạo, quản lý của Công ty
47	41/QĐ-HĐQT	15/07/2016	Ban hành Quy định xây dựng cơ cấu tổ chức và bổ nhiệm cán bộ quản lý của Công ty
48	15/NG-HĐQT	16/07/2016	Quản lý, điều hành hoạt động SXKD trước khi có sự thay đổi TGD
49	16/NG-HĐQT	16/07/2016	Công tác chuẩn bị về hành chính trước khi có sự thay đổi TGD
50	42/QĐ-HĐQT	22/07/2016	Miễn nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Công ty ông Ngô Quốc Thịnh
51	43/QĐ-HĐQT	22/07/2016	Bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Công ty ông Phạm Thế Kiên
52	44/QĐ-HĐQT	22/07/2016	Giao nhiệm vụ kiêm chức vụ Phó Tổng giám đốc ông Ngô Quốc Thịnh
53	45/QĐ-HĐQT	22/07/2016	Phân công nhiệm vụ các TVHĐQT và quy định nhiệm vụ thư ký HĐQT, nhiệm kỳ 2016-2021
54	17/NG-HĐQT	25/07/2016	Kiện toàn công tác tổ chức, cán bộ
55	18/NG-HĐQT	25/07/2016	Chấm dứt thuê sử dụng xe, máy, thiết bị thi công trong nội bộ Công ty
56	19/NG-HĐQT	25/07/2016	Chấn chỉnh công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
57	20/NG-HĐQT	25/07/2016	Tăng cường công tác quản lý cán bộ và hồ sơ, tài liệu của HĐQT Công ty
58	21A/NG-HĐQT	25/07/2016	Cử người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Lilama 69-1
59	46/QĐ-HĐQT	27/07/2016	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Thái Lan)

60	21B/NG-HĐQT	02/08/2016	Sửa chữa Trụ sở chính của Công ty
61	47/QĐ-HĐQT	09/08/2016	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Thái Lan)
62	48/QĐ-HĐQT	18/08/2016	Phương án phát hành trả cổ phiếu bằng cổ tức năm 2015
63	22/NG-HĐQT	31/08/2016	Vay vốn, bảo lãnh và đảm bảo cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh
64	49/QĐ-HĐQT	09/09/2016	Bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty bà Nguyễn Thị Quế
65	50/QĐ-HĐQT	09/09/2016	Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty ông Ngô Phú Phong
66	51/QĐ-HĐQT	09/09/2016	Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty ông Ngô Quang Hưng
67	23/NG-HĐQT	14/09/2016	Chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức của năm 2015
68	24/NG-HĐQT	15/09/2016	Thúc đẩy hoàn thành Kế hoạch SXKD Quý III/2016
69	52/QĐ-HĐQT	15/09/2016	Ban hành quy chế quản trị của Công ty cổ phần Lilama 69-1
70	53/QĐ-HĐQT	15/09/2016	Ban hành quy chế quản lý nợ của Công ty cổ phần Lilama 69-1
71	54/QĐ-HĐQT	15/09/2016	Ban hành quy chế dân chủ tại nơi làm việc của Công ty cổ phần Lilama 69-1
72	55/QĐ-HĐQT	15/09/2016	Ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty cổ phần Lilama 69-1
73	56/QĐ-HĐQT	15/09/2016	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Thái Lan)
74	57/QĐ-HĐQT	16/09/2016	Cho phép ký hợp đồng mua thép tấm để chế tạo cho Dự án Towantic
75	58/QĐ-HĐQT	16/09/2016	Cho phép ký hợp đồng mua thép tấm để chế tạo cho Dự án Karabatan
76	59/QĐ-HĐQT	23/09/2016	Thành lập Hội đồng thanh lý nhượng bán tài sản
77	60/QĐ-HĐQT	06/10/2016	Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty ông Ngô Quốc Thịnh
78	61/QĐ-HĐQT	06/10/2016	Miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT công ty ông Ngô Quốc Thịnh
79	62/QĐ-HĐQT	06/10/2016	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Thái Lan)
80	63/QĐ-HĐQT	12/10/2016	Phân công nhiệm vụ các TVHĐQT và quy định nhiệm vụ thư ký HĐQT, nhiệm kỳ 2016-2021
81	64/QĐ-HĐQT	19/10/2016	Cho phép ký hợp đồng mua thép tấm để chế tạo

			cho Dự án Mỏ Muối Lào
82	65/QĐ-HĐQT	21/10/2016	Đăng ký tăng vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2015
83	25/NG-HĐQT	28/10/2016	Thực hiện các biện pháp hoàn thành kế hoạch SXKD quý IV/2016 và cả năm 2016
84	66/QĐ-HĐQT	03/11/2016	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Nhật Bản)
85	26/NG-HĐQT	02/12/2016	Thoái vốn toàn bộ vốn góp tại Công ty cổ phần Thủy điện Nậm La
86	67/QĐ-HĐQT	06/12/2016	Bán cổ phần của Công ty CP Lilama 69-1 tại Công ty CP thủy điện Nậm La
87	27/NG-HĐQT	09/12/2016	Tăng cường công tác quản trị, quản lý nội bộ

e) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành

- Tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT, cùng xem xét nghiên cứu và đưa ra ý kiến đóng góp cho nghị quyết của HĐQT.
- Thường xuyên cùng Ban kiểm soát Công ty giám sát hoạt động tài chính và các hoạt động khác của Công ty.
- Có ý kiến kịp thời với Ban Tổng giám đốc và HĐQT khi nhận thấy có những quyết sách chưa hợp lý.

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

* Ông Ngô Minh Tâm	Trưởng Ban kiểm soát
- Chức vụ hiện tại:	Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lilama 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	15/11/1975
- Nơi sinh:	Hiệp Hòa – Bắc Giang
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	Đông Lễ - Hiệp Hòa – Bắc Giang
- Địa chỉ thường trú:	Số 8, phố Trần Nguyên Hãn, phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh
- Số CMND:	125396448 cấp ngày 10/05/2007 do CA tỉnh Bắc Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %

+ Sở hữu cá nhân:	4.590 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,06 %

* Ông Ngô Anh Đức	Thành viên Ban kiểm soát	
- Chức vụ hiện tại:	Phó trưởng phòng Tài chính - Kế toán Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	
- Ngày tháng năm sinh:	31/08/1978	
- Nơi sinh:	Thụy Lâm – Đông Anh – Hà Nội	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Quê quán:	Thụy Lâm – Đông Anh – Hà Nội	
- Địa chỉ thường trú:	Số nhà 17 – Ngách 66/111 – Phường Ngọc Lâm – Quận Long Biên – Thành phố Hà Nội	
- Số CMND:	011930445 do công an Hà Nội cấp ngày 29/10/2011	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Tài chính – tín dụng	
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	

* Ông Nguyễn Văn Sáng	Thành viên Ban kiểm soát	
- Chức vụ hiện tại:	Cán bộ phụ trách kế toán tại đội lắp máy số 8 – Công ty cổ phần Lilama 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	12/06/1979	
- Nơi sinh:	Tân Yên - Bắc Giang	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Quê quán:	Ngọc Vân – Tân Yên - Tỉnh Bắc Giang	
- Địa chỉ thường trú:	Làng Thị, xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	
- Số CMND:	121368606 cấp ngày 08/08/2011 CA Bắc Giang	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Cao đẳng kế toán	
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp	

- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát ngoài việc thực hiện các cuộc họp theo quy định tại Điều lệ Công ty để xem xét các báo cáo tài chính bán niên và hàng năm của Công ty còn tham gia tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị Công ty. Trường Ban Kiểm soát thường xuyên tham gia các cuộc họp giao ban của Ban Giám đốc Công ty. Vì vậy, Ban Kiểm soát luôn giám sát các hoạt động Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc một cách liên tục, kịp thời để đảm bảo các hoạt động của Công ty luôn tuân thủ đúng pháp luật, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

Ngoài ra, Ban Kiểm soát còn tham gia Tổ công tác với vai trò chủ trì thực hiện Kế hoạch Kiểm tra giám sát năm 2016 số 05/KHKT-HĐQT ngày 25/01/2016 của Hội đồng quản trị Công ty đối với việc chấp hành pháp luật trong sản xuất kinh doanh, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2016 của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của từng thành viên HĐQT, Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Nhằm đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đối với việc quản trị, điều hành và kiểm soát quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29/4/2016 đã thông qua mức thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký Công ty như sau:

- Chủ tịch HĐQT chuyên trách (Hết nhiệm kỳ ngày 29/04/2016): Được trả lương bậc 2/2, hệ số 7,30 theo bảng lương của Công ty và kết quả sản xuất kinh doanh theo quy chế lương của Công ty, các lợi ích khác được hưởng theo quy định của Công ty.

- Chủ tịch HĐQT không chuyên trách (được bầu vào ngày 29/04/2016): Được trả lương 5.400.000 đồng/1 tháng theo đúng Nghị Quyết mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã ban hành, các lợi ích khác được hưởng theo quy định của Công ty.

- Tổng giám đốc được trả lương bậc 1/2, hệ số 6,64 theo bảng lương của Công ty và kết quả sản xuất kinh doanh theo quy chế lương của Công ty, các lợi ích khác được hưởng theo quy định của Công ty.

- Trưởng Ban kiểm soát được trả lương bậc 1/2, hệ số 4.96 theo bảng lương của Công ty và kết quả sản xuất kinh doanh theo quy chế lương của Công ty, các lợi ích khác được hưởng theo quy định của Công ty

- Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Thư ký HĐQT làm việc kiêm nhiệm được chi trả theo mức chi trả của năm 2016.

Theo đó, mức chi trả thù lao cho từng cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký hội đồng quản trị Công ty trong năm 2016 như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Giá trị thù lao	Ghi chú
1	Bùi Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT(Hết nhiệm kỳ 29/04/2016)	116.960.000 đồng	Lương chuyên trách
2	Trần Đình Đại	Chủ tịch HĐQT(Được bầu vào ngày 29/04/2016)	43.200.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
3	Ngô Quốc Thịnh	Thành viên HĐQT(Miễn nhiệm vào ngày 06/10/2016)	32.400.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
4	Phạm Thế Kiên	Thành viên HĐQT(Được bầu vào ngày 29/04/2016)	28.800.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
5	Hà Văn Mỹ	Thành viên HĐQT(Hết nhiệm kỳ ngày 29/04/2016)	14.400.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
6	Ngô Quang Hưng	Thành viên HĐQT	43.200.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
7	Nguyễn Thị Quế	Thành viên HĐQT	43.200.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
8	Lê Việt Bắc	Thư ký HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/05/2016)	10.691.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
9	Ngô Thị Lương	Thư ký HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/05/2016)	18.109.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
10	Ngô Minh Tâm	Trưởng ban KS(Được bầu vào ngày 29/04/2016)	150.010.000 đồng	Lương chuyên trách
11	Ngô Anh Đức	Thành viên BKS (Được bầu vào ngày 29/04/2016)	33.600.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm.
12	Nguyễn Văn Sáng	Thành viên BKS (Được bầu vào ngày	19.200.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm

		29/04/2016)		
13	Vũ Công Nam	Thành viên BKS(Hết nhiệm kỳ 29/04/2016)	9.600.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
14	Nguyễn Anh Tú	Thành viên BKS(Hết nhiệm kỳ 29/04/2016)	9.600.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
	Tổng cộng		572.970.000 đồng	

- Số tiền chi trả thù lao nêu trên chưa được khấu trừ thuế thu nhập.

b) Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Thư ký HĐQT, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Không có

c) Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, và những người liên quan tới các đối tượng nói trên

Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty thực hiện tốt các quy định về quản trị Công ty

PHẦN VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Đình Đại	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2016)
Ông Hà Văn Mỹ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Phạm Thế Kiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quế	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thế Kiên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2016)
Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2016)
Ông Ngô Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2016 và miễn nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2016)
Ông Hà Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 8 năm 2016)
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2016)
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Quế	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Số: LN /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 69-1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611.978.716.428	669.757.039.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	30.979.305.659	47.787.498.965
1. Tiền	111		30.979.305.659	45.787.498.965
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267.339.218.413	317.774.244.940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	278.925.549.295	315.094.784.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	992.949.341	4.588.576.407
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.851.774.506	9.133.799.285
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(18.431.054.729)	(11.042.915.062)
III. Hàng tồn kho	140	11	313.454.144.454	303.477.618.649
1. Hàng tồn kho	141		313.454.144.454	303.477.618.649
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		206.047.902	717.677.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	206.047.902	149.795.065
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	567.882.047
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.020.010.797	176.365.866.147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.598.971.673	3.447.781.871
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.598.971.673	3.447.781.871
II. Tài sản cố định	220		147.642.360.579	145.242.948.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	114.044.297.213	97.972.477.694
- Nguyên giá	222		235.588.635.729	197.041.243.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.544.338.516)	(99.068.765.770)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	32.051.636.627	46.781.682.356
- Nguyên giá	225		40.841.145.404	58.907.763.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.789.508.777)	(12.126.081.393)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.546.426.739	488.788.722
- Nguyên giá	228		1.706.080.600	515.872.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(159.653.861)	(27.083.278)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.924.980.085	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.924.980.085	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	-	8.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	8.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(300.000.000)	(300.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.853.698.460	19.675.135.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	18.853.698.460	19.675.135.504
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		784.998.727.225	846.122.905.813

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		633.253.808.595	702.939.285.750
I. Nợ ngắn hạn	310		598.818.085.797	661.054.631.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	81.914.029.688	128.006.221.651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	36.279.633.361	70.241.693.066
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.008.275.368	12.443.913.882
4. Phải trả người lao động	314		35.880.336.586	52.550.150.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		477.542.500	498.645.510
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	32.057.360
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.908.653.028	8.779.814.308
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	21	417.706.960.781	384.841.808.264
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.642.654.485	3.660.326.071
II. Nợ dài hạn	330		34.435.722.798	41.884.654.663
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.400.000.000	1.400.000.000
2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	22	32.437.663.948	39.886.595.813
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		598.058.850	598.058.850
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.744.918.630	143.183.620.063
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	151.744.918.630	143.183.620.063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.762.000.000	70.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.762.000.000	70.150.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.925.000.000	14.925.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.641.678.352	35.669.093.109
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.681.179.390	2.795.336.585
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.735.060.888	19.644.190.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.516.233.907	665.635.620
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		11.218.826.981	18.978.554.749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		784.998.727.225	846.122.905.813


Ngô Thị Lương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Quế
Kế toán trưởng




Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

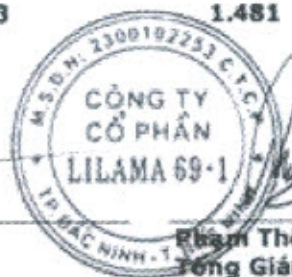
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	892.277.421.940	862.866.910.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		892.277.421.940	862.866.910.671
4. Giá vốn hàng bán	11	27	803.185.269.441	774.933.848.673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.092.152.499	87.933.061.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.258.655.041	3.791.798.258
7. Chi phí tài chính	22	30	32.712.321.269	28.441.576.223
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.712.321.269	27.987.810.541
8. Chi phí bán hàng	25		663.704.141	601.756.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	43.472.975.318	39.326.216.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26)	30		13.501.806.812	23.355.311.317
11. Thu nhập khác	31		757.681.701	1.262.813.473
12. Chi phí khác	32		252.447.541	244.086.845
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		505.234.160	1.018.726.628
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.007.040.972	24.374.037.945
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.788.213.991	5.395.483.196
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.218.826.981	18.978.554.749
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.481	2.154


Ngô Thị Lương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Quế
Kế toán trưởng




Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

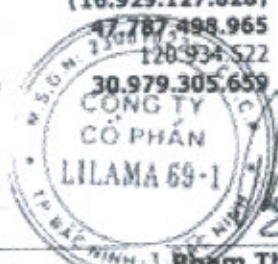
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.007.040.972	24.374.037.945
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.817.420.586	18.604.080.509
Các khoản dự phòng	03	7.388.139.667	703.153.512
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(97.286.561)	(297.805.682)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(890.219.450)	(1.185.407.596)
Chi phí lãi vay	06	32.712.321.269	27.987.810.541
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	853.379.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.937.416.483	71.039.248.229
Thay đổi các khoản phải thu	09	42.373.117.059	(100.695.910.695)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(9.976.525.805)	(91.813.632.796)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(96.296.753.852)	95.733.987.821
Thay đổi chi phí trả trước	12	765.184.207	(7.821.654.849)
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.691.219.880)	(28.004.229.595)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.166.315.062)	(5.349.666.090)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	848.810.198	857.215.103
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	314.635.881	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.891.650.771)	(66.054.642.872)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(27.149.488.483)	(43.753.914.041)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	172.654.545	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	8.000.000.000	11.700.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	725.240.910	2.452.249.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.251.593.028)	(29.601.664.335)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	799.966.447.402	697.880.461.298
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(765.817.259.397)	(618.929.088.046)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(8.852.540.394)	(11.184.957.513)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82.531.640)	(5.612.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.214.115.971	62.154.415.739
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(16.929.127.828)	(33.501.891.468)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	47.787.498.965	81.281.654.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	120.934.522	7.735.469
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	30.979.305.659	47.787.498.965


 Ngô Thị Lương
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Quế
 Kế toán trưởng


 Phạm Thế Kiên
 Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 17 Đường Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.868 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.529 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa, đường dây và trạm biến áp đến 500KV,...) và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ dụng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đầu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn, thí nghiệm; hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2015) trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 căn cứ vào Thông báo số 114/TB-KTNN ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán nhà nước về "kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015 của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1".

Số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp cho mục đích so sánh với số liệu năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuế tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán trên 6 tháng nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ phải thu này là tiền bảo hành công trình, chờ quyết toán và có khả năng thu hồi trong năm tới. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho các khoản công nợ phải thu của hoạt động xây lắp này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc chưa trích lập dự phòng các khoản công nợ này phù hợp với với đặc thù của ngành xây dựng và không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế tài sản

Một khoản thuế được xem là thuế tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuế khác được xem là thuế hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuế tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí thương hiệu LILAMA, lợi thế kinh doanh, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp được Công ty trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giám giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Mức trích lập dự phòng bảo hành công trình được xác định theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về nghĩa vụ bảo hành có thể phát sinh cho từng dự án hoàn thành nhưng không vượt quá 5% doanh thu lũy kế của dự án đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2015) trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 căn cứ vào Thông báo số 114/TB-KTNN ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán nhà nước về "kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015 của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1". Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	8.320.745.130	813.054.155	9.133.799.285
Hàng tồn kho	301.668.621.672	1.808.996.977	303.477.618.649
Tài sản cố định hữu hình	96.764.889.388	1.207.588.306	97.972.477.694
- Nguyên giá	195.719.190.986	1.322.052.478	197.041.243.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	(98.954.301.598)	(114.464.172)	(99.068.765.770)
Tài sản cố định thuê tài chính	46.580.265.178	201.417.178	46.781.682.356
- Nguyên giá	58.706.346.571	201.417.178	58.907.763.749
Chi phí trả trước dài hạn	19.126.309.190	548.826.314	19.675.135.504
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.369.175.198	1.074.738.684	12.443.913.882
Chi phí phải trả ngắn hạn	365.324.537	133.320.973	498.645.510
Phải trả ngắn hạn khác	7.335.325.308	1.444.489.000	8.779.814.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.716.856.096	1.927.334.273	19.644.190.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm na	17.051.220.476	1.927.334.273	18.978.554.749
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	776.728.650.270	(1.794.801.597)	774.933.848.673
Chi phí tài chính	28.509.672.428	(68.096.205)	28.441.576.223
- Trong đó: Chi phí lãi vay	28.055.906.746	(68.096.205)	27.987.810.541
Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.413.138.746	(86.922.030)	39.326.216.716
Thu nhập khác	936.692.473	326.121.000	1.262.813.473
Chi phí khác	587.414.117	(343.327.272)	244.086.845
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện h:	4.703.549.365	691.933.831	5.395.483.196

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	858.453.263	325.802.999
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.120.852.396	45.461.695.966
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.000.000.000
	30.979.305.659	47.787.498.965

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	99.566.276.880	159.843.761.737
Jurong Engineering Limited	72.499.551.999	12.368.428.868
Phải thu khách hàng khác	106.859.720.416	142.882.593.705
	278.925.549.295	315.094.784.310
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35)	103.036.219.293	162.995.804.150

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nguyễn Gia	-	590.521.965
Công ty TNHH Foster Wheeler Power Việt Nam	-	882.708.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	176.142.900	176.142.900
WEI SHENG STEEL Co., LTD	155.743.088	-
Công ty Điện Lực Sóc Sơn	135.000.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Năng lượng Việt Nam	105.088.800	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Kỹ thuật và Thương mại Huy Chinh	98.667.044	-
Trả trước cho người bán khác	322.307.509	2.804.203.542
	992.949.341	4.588.576.407

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn	5.851.774.506	9.133.799.285
Tạm ứng	3.157.254.663	3.406.130.165
Ký cược, ký quỹ	29.550	1.482.365.431
Phải thu khác	2.694.490.293	4.245.303.689
b. Dài hạn	2.598.971.673	3.447.781.871
Ký cược, ký quỹ	2.598.971.673	3.447.781.871
	8.450.746.179	12.581.581.156
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35)	42.607.175	63.044.800

10. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi	35.377.406.740	16.946.352.011	36.236.114.890	25.193.199.828
- Công ty Cổ phần Lisemco	562.000.000	-	562.000.000	-
- Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long	775.581.001	-	775.581.001	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	3.796.448.193	-	3.796.448.193	-
- Công ty TNHH Toàn Mỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
- Công ty Cổ phần ĐTXD & PTH T Vinaconex	881.499.199	-	881.499.199	-
- Công ty Cổ phần Hamin Việt Nam	-	-	298.708.150	-
- Công ty Cổ phần TTD	40.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
- Công ty TNHH Thương mại Đại Phát	27.000.000	-	27.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Hậu	48.000.000	-	48.000.000	-
- JRP International Pte. Ltd.	3.227.343.110	-	3.227.343.110	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Bắc	1.325.877.227	397.763.168	1.825.877.227	1.825.877.227
- Công ty Cổ phần Lilama S	141.800.000	-	141.800.000	141.800.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	23.225.522.601	16.548.588.843	23.225.522.601	23.225.522.601

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.468.811.020	-	4.792.416.630	-
Công cụ, dụng cụ	961.399.865	-	1.952.384.213	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	310.476.590.795	-	296.263.026.749	-
Hàng hoá	547.342.774	-	469.791.057	-
Cộng	313.454.144.454	-	303.477.618.649	-

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có công trình nào có số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang cao hơn giá trị có thể thu hồi được trong tương lai, do đó, không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

Tên công trình	Số đầu năm	Số cuối năm
	VND	VND
Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn	100.445.567.323	72.132.626.101
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 2	39.382.650.510	66.817.107.278
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 1	68.656.071.971	22.045.414.101
Dự án chế tạo Kết cấu thép Kawasaki	-	30.115.520.710
Chế tạo Fire Heater xuất khẩu	1.950.750.150	43.401.061.691
Các công trình khác	100.041.550.841	61.751.296.868
	310.476.590.795	296.263.026.749

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	206.047.902	149.795.065
Chi phí thuê mặt bằng	206.047.902	149.795.065
b) Dài hạn	18.853.698.460	19.675.135.504
Công cụ, dụng cụ	14.779.384.232	16.337.907.309
Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh	715.955.575	805.450.016
Chi phí xây dựng kho hóa chất ANP Thái Bình	1.618.055.322	2.069.605.644
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.740.303.331	462.172.535
	19.059.746.362	19.824.930.569

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm VND	Số phải thu/ Số phải nộp VND	Số đã thu/ Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	567.882.047	137.423.563	705.305.610	-
Cộng	567.882.047	137.423.563	705.305.610	-
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	8.804.134.745	33.689.143.235	39.034.910.295	3.458.367.685
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.253.605.279	2.788.213.991	3.166.315.062	1.875.504.208
Các loại thuế khác	1.386.173.858	4.427.031.117	3.138.801.500	2.674.403.475
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.386.173.858	3.330.932.617	2.042.703.000	2.674.403.475
- Thuế khác	-	1.092.098.500	1.092.098.500	-
Cộng	12.443.913.882	40.904.388.343	45.340.026.857	8.008.275.368

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	61.710.504.735	86.150.718.748	44.656.061.655	4.523.958.326	197.041.243.464
Mua sắm mới	32.000.000	4.124.985.450	-	266.059.091	4.423.044.541
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.745.428.311	13.791.431.000	-	-	17.536.859.311
Chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính	-	8.426.440.473	9.714.573.818	-	18.141.014.291
Thanh lý, nhượng bán	-	(745.206.174)	(657.845.004)	(150.474.700)	(1.553.525.878)
Số dư cuối năm	65.487.933.046	111.748.369.497	53.712.790.469	4.639.542.717	235.588.635.729
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	20.174.451.444	59.678.337.757	15.624.043.811	3.591.932.758	99.068.765.770
Trích khấu hao trong năm	2.775.359.797	8.240.856.411	3.676.465.196	601.811.019	15.294.492.423
Chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính	-	4.218.774.600	4.508.155.596	-	8.726.930.196
Thanh lý, nhượng bán	-	(742.448.535)	(657.845.004)	(145.556.334)	(1.545.849.873)
Số dư cuối năm	22.949.811.241	71.395.520.233	23.150.819.599	4.048.187.443	121.544.338.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	41.536.053.291	26.472.380.991	29.032.017.844	932.025.568	97.972.477.694
Số dư cuối năm	42.538.121.805	40.352.849.264	30.561.970.870	591.355.274	114.044.297.213

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 54.421.847.046 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 43.019.345.450 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 84.519.237.267 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 43.089.867.455 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	45.797.560.113	13.110.203.636	58.907.763.749
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(8.392.996.527)	(9.673.621.818)	(18.066.618.345)
Số dư cuối năm	37.404.563.586	3.436.581.818	40.841.145.404
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	7.772.527.192	4.353.554.201	12.126.081.393
Trích khấu hao trong năm	4.010.874.429	1.379.483.151	5.390.357.580
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(4.218.774.600)	(4.508.155.596)	(8.726.930.196)
Số dư cuối năm	7.564.627.021	1.224.881.756	8.789.508.777
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	38.025.032.921	8.756.649.435	46.781.682.356
Số dư cuối năm	29.839.936.565	2.211.700.062	32.051.636.627

Theo các hợp đồng thuê tài sản cố định, Công ty được quyền mua lại toàn bộ tài sản thuê khi kết thúc thời gian thuê.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	515.872.000	515.872.000
Tăng trong năm	1.190.208.600	1.190.208.600
Số dư cuối năm	1.706.080.600	1.706.080.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	27.083.278	27.083.278
Trích khấu hao trong năm	132.570.583	132.570.583
Số dư cuối năm	159.653.861	159.653.861
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	488.788.722	488.788.722
Số dư cuối năm	1.546.426.739	1.546.426.739

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	300.000.000	(300.000.000)	8.300.000.000	(300.000.000)
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	-	-	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện VIWASEEN - Tây Bắc	-	-	5.500.000.000	-

- (*) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất mà Công ty thu thập được. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính mà Công ty đã trích lập sẽ không bị thay đổi trong yếu tố thu thập được đầy đủ báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các đơn vị nhận đầu tư này.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các đơn vị nhận vốn đầu tư của Công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Lilama 7	5.312.619.153	21.324.926.639
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	8.141.377.443	10.669.756.358
Các đối tượng khác	68.460.033.092	96.011.538.654
	81.914.029.688	128.006.221.651
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35)	7.519.720.653	25.768.668.839

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Jurong Engineering Ltd (CT Duyên Hải 3)	10.100.564.012	14.289.201.085
Jurong Engineering Ltd (CT Thái Bình 1 - Thái Bình P)	-	15.830.656.094
Kawasaki Heavy Industries - Thái Bình P)	-	15.607.488.838
Kirchner Italia S.p.A	2.166.700.848	16.869.485.066
Enexio Germany GMBH	11.992.547.228	-
Công ty TNHH TTCL Việt Nam (Dự án Muối Mỏ Lào)	7.922.280.184	-
Các đối tượng khác	4.097.541.089	7.644.861.983
	36.279.633.361	70.241.693.066
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35)	96.970.630	96.970.630

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	13.908.653.028	8.779.814.308
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	3.933.340.383	1.272.579.599
Phải trả về tạm ứng	666.052.345	1.369.412.615
Cố tức phải trả	189.541.840	272.073.480
Các khoản khác	9.119.718.460	5.865.748.614
b) Dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
	15.308.653.028	10.179.814.308

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
			VND	VND		
Vay ngắn hạn	369.342.134.784	369.342.134.784	788.648.760.867	757.461.049.598	399.929.846.053	399.929.846.053
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	6.646.970.070	6.646.970.070	12.092.273.230	7.889.602.086	10.849.641.214	10.849.641.214
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	8.852.703.410	8.852.703.410	6.927.310.498	8.852.540.394	6.927.473.514	6.927.473.514
Cộng	384.841.808.264	384.841.808.264	807.668.344.595	774.203.192.078	417.706.960.781	417.706.960.781

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được giải ngân để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng USD	6.104.023.575	25.156.607.742
Vay bằng VND	393.825.822.478	344.185.527.042
	399.929.846.053	369.342.134.784

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay tín chấp	189.109.065.636	183.970.116.935
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	210.820.780.417	185.372.017.849
	399.929.846.053	369.342.134.784

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 4,8% đến 8%/năm đối với Đồng Việt Nam và 4,5% đối với Đô La Mỹ.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	27.095.179.925	27.095.179.925	11.917.686.535	8.236.636.758	30.776.229.702	30.776.229.702
Nợ thuê tài chính dài hạn	28.291.089.368	28.291.089.368	-	8.852.540.394	19.438.548.974	19.438.548.974
Cộng	55.386.269.293	55.386.269.293	11.917.686.535	17.089.177.152	50.214.778.676	50.214.778.676
Trong đó:						
Số phải trả trong 12 tháng	15.499.673.480	15.499.673.480			17.777.114.728	17.777.114.728
Số phải trả sau 12 tháng	39.886.595.813	39.886.595.813			32.437.663.948	32.437.663.948

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	17.777.114.728	15.499.673.480
Trong năm thứ hai	16.796.095.819	12.875.597.575
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.641.568.129	27.010.998.238
	50.214.778.676	55.386.269.293
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	17.777.114.728	15.499.673.480
Số phải trả sau 12 tháng	32.437.663.948	39.886.595.813

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân toàn bộ bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty đều được đảm bảo bằng tài sản đang sở hữu hoặc tài sản hình thành trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất cố định hoặc thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8% đến 11,4%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	39.489.046.708	37.473.345.107
Vay theo lãi suất cố định	10.725.731.968	17.912.924.186
	50.214.778.676	55.386.269.293

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	70.150.000.000	14.925.000.000	29.472.975.039	2.020.821.827	15.490.295.174	132.059.092.040
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18.978.554.749	18.978.554.749
Phân phối các quỹ	-	-	6.196.118.070	774.514.758	(9.878.295.174)	(2.907.662.346)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.612.000.000)	(5.612.000.000)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	665.635.620	665.635.620
Số dư đầu năm nay	70.150.000.000	14.925.000.000	35.669.093.109	2.795.336.585	19.644.190.369	143.183.620.063
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.218.826.981	11.218.826.981
Phân phối các quỹ (*)	-	-	7.972.585.243	885.842.805	(11.515.956.462)	(2.657.528.414)
Chia cổ tức (*)	5.612.000.000	-	-	-	(5.612.000.000)	-
Số dư cuối năm nay	75.762.000.000	14.925.000.000	43.641.678.352	3.681.179.390	13.735.060.888	151.744.918.630

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 với số tiền lần lượt là 7.972.585.243 VND, 885.842.805 VND và 2.657.528.414 VND.

Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty bằng cổ phiếu với giá trị là 5.612.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã hoàn thành các thủ tục phát hành thêm số lượng cổ phiếu trên cũng như được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 với số vốn điều lệ mới là 75.762.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.576.200		7.015.000	
+) Cổ phiếu phổ thông	7.576.200		7.015.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.576.200		7.015.000	
+) Cổ phiếu phổ thông	7.576.200		7.015.000	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 và các chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 75.762.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.863.862	51	3.577.650	51
Vốn góp của cổ đông khác	3.712.338	49	3.437.350	49
	7.576.200	100	7.015.000	100

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đô la Mỹ (USD)		7.705,95		30.457,02
Yên Nhật (JPY)				326.252,00

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Doanh thu bán hàng		46.797.529.407		44.804.402.365
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		845.479.892.533		818.062.508.306
		892.277.421.940		862.866.910.671
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35)		251.524.476.822		435.238.937.334

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.875.892.648	38.049.029.603
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	763.309.376.793	736.884.819.070
	803.185.269.441	774.933.848.673

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.676.626.847	325.946.174.162
Chi phí nhân công	409.794.284.428	314.350.278.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.817.420.586	18.604.080.509
Chi phí dự phòng	7.388.139.667	779.607.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.059.775.553	205.263.264.705
Chi phí khác bằng tiền	19.388.131.285	1.502.779.670
	828.124.378.366	866.446.185.323

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	247.740.910	187.249.706
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	375.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	533.414.131	2.509.548.552
Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	477.500.000	720.000.000
	1.258.655.041	3.791.798.258

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	32.712.321.269	27.987.810.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	297.805.682
Chi phí tài chính khác	-	155.960.000
	32.712.321.269	28.441.576.223

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	17.893.227.000	20.713.675.000
Dự phòng phải thu khó đòi	7.388.139.667	181.548.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.065.074.374	10.070.063.245
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.126.534.277	8.360.929.833
	43.472.975.318	39.326.216.716

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm		
Lợi nhuận trước thuế	14.007.040.972	24.374.037.945
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	375.000.000
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(361.618.555)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	295.647.541	525.885.673
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.941.069.958	24.524.923.618
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và hoạt động khác	13.941.069.958	24.524.923.618
Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính và hoạt động khác	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.788.213.991	5.395.483.196

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.218.826.981	18.978.554.749
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(2.657.528.414)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.218.826.981	16.321.026.335
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	7.576.200	7.576.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.481	2.154

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định lại từ nguồn lợi nhuận sau thuế TNDN cả năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2016. Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty bằng cổ phiếu với giá trị là 5.612.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã hoàn thành các thủ tục phát hành thêm số lượng cổ phiếu trên cũng như được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 với số vốn điều lệ mới là 75.762.000.000 VND. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm 2015 được trình bày lại.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	450.144.624.729	424.728.404.077
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	30.979.305.659	47.787.498.965
Nợ thuần	419.165.319.070	376.940.905.112
Vốn chủ sở hữu	151.744.918.630	143.183.620.063
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,76	2,63

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.979.305.659	47.787.498.965
Phải thu khách hàng và phải thu khác	265.787.986.082	313.227.320.239
Các khoản đầu tư tài chính	-	8.000.000.000
Tổng cộng	296.767.291.741	369.014.819.204
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	450.144.624.729	424.728.404.077
Phải trả người bán và phải trả khác	92.623.289.988	135.544.043.745
Chi phí phải trả	477.542.500	498.645.510
Tổng cộng	543.245.457.217	560.771.093.332

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lisemco	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 10	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 5	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	251.524.476.822	435.238.937.334
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH M	249.057.076.822	434.298.161.334
Công ty Cổ phần Lilama 7	315.400.000	796.276.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.152.000.000	144.500.000
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	8.481.143.536	2.910.116.047
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	1.740.773.505	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	6.740.370.031	2.910.116.047
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.084.065.000	2.090.275.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:


	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khách hàng	103.036.219.293	162.995.804.150
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MT	99.566.276.880	159.843.761.737
Công ty Cổ phần Lisemco	562.000.000	562.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.766.142.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	141.800.000
Phải thu khác	42.607.175	63.044.800
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MT	42.607.175	63.044.800
Người mua trả tiền trước	96.970.630	96.970.630
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MT	96.970.630	96.970.630
Các khoản phải trả người bán	7.519.720.653	25.768.668.839
Công ty Cổ phần Lisemco	113.850.000	113.850.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	5.312.619.153	21.324.926.639
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MT	1.034.579.800	4.329.892.200
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	1.058.671.700	-


Ngô Thị Lương
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 3 năm 2017


Nguyễn Thị Quế
Kế toán trưởng




Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 04 năm 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1




CHỦ TỊCH
Trần Đình Đại